ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ HÀ THANH

Biểu 113/CKTC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2022

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I	SO SÁNH(%)
A	B	1	2	3=2/1
I	**TỔNG SỐ THU**	**17.619.725.886**	**1.882.506.500**	**10,68**
1	Các khoản thu xã được hưởng 100%	149.000.000	2.173.000	**1,46**
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	37.000.000	20.330.100	**54,95**
3	Thu bổ sung			
	- Bổ sung cân đối ngân sách	4.556.000.000	1.676.000.000	**36,79**
	- Bổ sung có mục tiêu		35.950.000	
4	Thu chuyển nguồn	**148.053.400**	148.053.400	**100,00**
5	Thu kết dư ngân sách	**229.672.486**		
5	Thu đấu giá quyền sử đất	**12.500.000.000**		
II	**TỔNG SỐ CHI**	**17.619.725.886**	**1.172.385.359**	**6,65**
1	Chi đầu tư phát triển	12.500.000.000	286.624.400	**2,29**
2	Chi thường xuyên	5.119.725.886	885.760.959	**17,30**
3	Dự phòng			

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ HÀ THANH

Biểu số 114/CKTC-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2022

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Ước thực hiện quý I năm 2022		So sánh(%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU	**4.742.000.000**	**17.619.725.886**	**1.882.506.500**	**1.882.506.500**	39,70	10,68
I	**Các khoản thu 100%**	**149.000.000**	**149.000.000**	**2.173.000**	**2.173.000**	1,46	1,46
1	Phí, lệ phí	24.000.000	24.000.000	2.173.000	2.173.000	9,05	9,05
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	60.000.000	60.000.000	-		0,00	0,00
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp		-	-			
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định		-	-			
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của NN theo quy định		-	-			
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định		-	-			
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân		-	-			
8	Thu khác	65.000.000	65.000.000	-		0,00	0,00
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %**	**37.000.000**	**37.000.000**	**20.330.100**	**20.330.100**	54,95	54,95
1	**Các khoản thu phân chia**	**25.000.000**	**25.000.000**	**14.154.100**	**14.154.100**	56,62	56,62
1.1	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.000.000	2.000.000	-		0,00	0,00
1.2	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình		-	-			
1.3	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	3.000.000	3.000.000	3.100.000	3.100.000	103,33	103,33
1.4	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	20.000.000	20.000.000	11.054.100	11.054.100	55,27	55,27
2	**Các khoản phân chia khác do cấp tỉnh quy định**	**12.000.000**	**12.000.000**	**6.176.000**	**6.176.000**	51,47	51,47
2.1	- Thuế GTGT	8.000.000	8.000.000	6.176.000	6.176.000	77,20	77,20
2.2	- Thuế TN cá nhân	4.000.000	4.000.000	-		0,00	0,00
2.3	- Thu tiền sử dụng đất		-	-			
III	**Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã**		-	-			
IV	**Thu chuyển nguồn**		148.053.400	148.053.400	**148.053.400**		100,00
V	**Thu kết dư ngân sách năm trước**		229.672.486	-			0,00
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**4.556.000.000**	**4.556.000.000**	**1.711.950.000**	**1.711.950.000**	37,58	37,58
	- Thu bổ sung cân đối	4.556.000.000	4.556.000.000	1.676.000.000	1.676.000.000	36,79	36,79
	- Thu bổ sung có mục tiêu		-	35.950.000	35.950.000		
VII	**DK Thu tiền đấu giá quyền SD đất**		12.500.000.000	-			0,00

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ HÀ THANH

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2022

Biểu số 115/CKTC-NSNN

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Ước thực hiện quý I năm 2022			So sánh(%)		
		Tổng số	XDCB	TX	Tổng số	XDCB	TX	Tổng số	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CHI		-							
	Trong đó	**17.619.725.886**	**500.000.000**	**17.119.725.886**	**1.172.385.359**	**286.624.400**	**885.760.959**	**62,50**	57.32	5,17
1	Chi giáo dục	**500.000.000**	500.000.000		**286.624.400**	286.624.400		-		
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-			-			-		
3	Chi y tế	-			-			-		
4	Chi văn hóa, thông tin	**22.000.000**		22.000.000	-			-		0,00
5	Chi phát thanh	**93.661.100**		93.661.100	**30.261.550**		30.261.550	**32,31**		32,31
6	Chi thể dục thể thao	**14.500.000**		14.500.000	-			-		0,00
7	Chi bảo vệ môi trường			-	-					
8	Chi các hoạt động kinh tế	**77.418.000**		77.418.000	**3.799.500**		3.799.500	**4,91**		4,91
9	Chi hoạt động QL NN, Đảng, đoàn thể	**3.706.428.900**		3.706.428.900	**671.294.345**		671.294.345	**18,11**		18,11
10	Chi công tác xã hội	**253.992.000**		253.992.000	**60.948.000**		60.948.000	**24,00**		24,00
11	Chi khác(tiết kiệm CCTL)	**74.000.000**		74.000.000	-			-		0,00
12	Dự phòng			-	-					
13	Chi nguồn chuyển nguồn NS(chi F1)	**148.053.400**		148.053.400	**119.457.564**		**119.457.564**			80,69
14	Chi kết dư ngân sách	**229.672.486**		229.672.486	-					
15	**Chi đầu tư phát triển(nguồn đất)**	**12.500.000.000**		12.500.000.000	-					